

Bảng phiên âm tiếng Anh

Bảng phiên âm Tiếng Anh (International Phonetic Alphabet) viết tắt IPA là bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế dựa vào chủ yếu từ các ký tự Latin. Khác với học tiếng Việt thì khi học tiếng Anh các bạn phải tìm hiểu về phiên âm quốc tế để hiểu rõ cách phát âm chứ không phải nhìn vào mặt chữ của từ đó.

Bảng IPA tiếng Anh đầy đủ bao gồm có 44 âm trong đó có 20 nguyên âm và 24 phụ âm (consonant sounds).

VOWELS	MONOPHTHONGS				DIPHTHONGS		Phonemic chart Pasal <small>Where Your Voice Begins</small>			
	i: sheep	ɪ ship	ʊ book	u: food	ɪə here	eɪ stay				
	e bed	ə teacher	ɜ: bird	ɔ: door	ʊə tourist	ɔɪ boy			əʊ show	
	æ bad	ʌ up	ɑ: far	ɒ on	eə hair	aɪ my			aʊ cow	
CONSONANTS	p pea	b boat	t tea	d dog	tʃ cheese	dʒ June	k car	g go		
	f fly	v video	θ think	ð that	s see	z zoo	ʃ shall	ʒ television		
	m mean	n now	ŋ sing	h hat	l love	r red	w wet	j yes		

Ký hiệu:

- Vowels - Nguyên âm
- Consonants: Phụ âm
- Monophthongs: Nguyên âm ngắn
- Diphthongs: Nguyên âm dài

Ví dụ: Ta có hai cặp từ này:

- Desert /di'zə:t/ (v) = bỏ, bỏ mặc, đào ngũ ^[L]_[SEP]
- Desert /'dezət/ (n) = sa mạc ^[L]_[SEP]

Nó còn có thể đọc là /'dez•ərt/ - chỉ khu đất rộng rãi, ít mưa, khô nữa.

-> Cặp từ này giống nhau về cách viết nhưng phát âm và nghĩa của từ khác nhau.

- Cite /sait/ (v) = trích dẫn^[ˈsɪt]
- Site /sait/ (n) = địa điểm, khu đất (để xây dựng).

Sight /sait/ (n) = khe ngắm, tầm ngắm; quang cảnh, cảnh tượng; (v) = quan sát, nhìn thấy

-> Ba từ này thì phát âm đều giống nhau nhưng cách viết và nghĩa của từ khác nhau.

Đây là những trường hợp tiêu biểu mà bạn có thể thấy rõ sự khác biệt của mặt chữ - phát âm – nghĩa của từ.

Cách đọc bảng nguyên âm tiếng Anh

Cách đọc 20 nguyên âm dễ hiểu nhất

Âm	Cách đọc	Ví dụ
/ɪ /	đọc i như trong tiếng Việt	Ví dụ: kit /kɪt/, bid bɪd/
/e /	đọc e như trong tiếng Việt	Ví dụ: dress /dres/, test /test/
/æ /	e (kéo dài, âm hơi pha A)	Ví dụ: bad /bæd/, have /hæv/
/ɒ /	đọc o như trong tiếng Việt	Ví dụ: lot /lɒt/, hot /hɒt/
/ʌ /	đọc như chữ ă trong tiếng Việt	Ví dụ: love /lʌv/, bus /bʌs/
/ʊ /	đọc như u (tròn môi – kéo dài) trong tiếng Việt	Ví dụ: good /ɡʊd/, put /pʊt/
/i:/	đọc i (kéo dài) như trong tiếng Việt	Ví dụ: key /ki:/, please /pli:z/
/eɪ/	đọc như vần ây trong tiếng Việt	Ví dụ: make /meɪk/ hate /heit/
/aɪ/	đọc như âm ai trong tiếng Việt	Ví dụ: high /haɪ/, try /traɪ/
/ɔɪ/	đọc như âm oi trong tiếng Việt	Ví dụ: choice /tʃɔɪs/, boy /bɔɪ/
/u:/	đọc như u (kéo dài) trong tiếng Việt	Ví dụ: blue/blu:/, two /tu:/
/əʊ/	đọc như âm âu trong tiếng Việt	Ví dụ: show /ʃəʊ/, no /nəʊ/
/aʊ/	đọc như âm ao trong tiếng Việt	Ví dụ: mouth/maʊθ/, now /naʊ/
/ɪə/	đọc như âm ia trong tiếng Việt	Ví dụ: near /nɪə(r)/, here /hɪə/
/eə/	đọc như âm ue trong tiếng Việt	Ví dụ square /skweə(r)/, fair /feə/
/ɑ:/	đọc như a (kéo dài) trong tiếng Việt	Ví dụ: star /stɑ:r/, car /kɑ:r/

/ɔ:/	đọc như âm o trong tiếng Việt	Ví dụ: thought /θɔ:t/, law /lɔ:/
/ʊə/	đọc như âm ua trong tiếng Việt	Ví dụ: poor /pʊə(r), jury /'dʒʊə.ri/
/ɜ:/	đọc như ơ (kéo dài) trong tiếng Việt	Ví dụ: nurse /nɜ:s/, sir /sɜ:r/
/i /	đọc như âm i trong tiếng Việt	Ví dụ: happy/'hæpi/, we /wi:/
/ə /	đọc như ơ trong tiếng Việt	Ví dụ: about /ə'baʊt/, butter /'bʌt.ər/
/u /	đọc như u trong tiếng Việt	Ví dụ: flu /flu:/ coop /ku:p/
/ʌ/	đọc như âm âu trong tiếng Việt	Ví dụ: result /ri'zʌlt/ culture /'kʌl.tʃər/

Hoặc các bạn có thể học 20 nguyên âm theo cách đọc sau.

/ɪ/

Đây là âm i ngắn, phát âm giống âm “i” của tiếng Việt nhưng ngắn hơn, bật nhanh.

Môi hơi mở sang hai bên, lưỡi hạ thấp

Ví dụ: his /hiz/, kid /kɪd/

/i:/

Là âm i dài, bạn đọc kéo dài âm “i”, âm phát từ trong khoang miệng chứ không thổi hơi ra.

Môi mở rộng hai bên như đang mỉm cười, lưỡi nâng cao lên.

Ví dụ: sea /si:/, green /gri:n/

/e/

Tương tự âm e tiếng Việt nhưng cách phát âm cũng ngắn hơn.

Môi mở rộng sang hai bên rộng hơn so với âm /ɪ / , lưỡi hạ thấp hơn âm /ɪ /

Ví dụ: bed /bed/ , head /hed/

/ə/

Âm ơ ngắn, phát như âm ơ tiếng Việt nhưng ngắn và nhẹ hơn.

Môi hơi mở rộng, lưỡi thả lỏng

Ví dụ: banana /bə'nɑ:nə/, doctor /'dɒktə(r)/

/ɜ:/

Âm ơ dài.

Âm này đọc là âm ơ nhưng cong lưỡi. Bạn phát âm / ə / rồi cong lưỡi lên, phát âm từ trong khoang miệng

Môi hơi mở rộng, lưỡi cong lên, lưỡi chạm vào vòm miệng khi kết thúc âm

Ví dụ: burn /bɜ:n/, birthday /'bɜ:θdeɪ/

/ʊ/

Âm u ngắn, khá giống âm ư của tiếng Việt. Khi phát âm, không dùng môi mà đẩy hơi rất ngắn từ cổ họng.

Môi hơi tròn, lưỡi hạ thấp

Ví dụ: good /gʊd/, put /pʊt/

/u:/

Âm u dài, âm phát ra từ khoang miệng nhưng không thổi hơi ra, kéo dài âm u ngắn.

Môi tròn, lưỡi nâng cao lên

Ví dụ: goose /gu:s/, school /sku:l/

/ɒ/

Âm o ngắn, tương tự âm o tiếng Việt nhưng phát âm ngắn hơn.

Môi hơi tròn, lưỡi hạ thấp

Ví dụ: hot /hɒt/, box /bɒks/

/ɔ:/

Phát âm như âm o tiếng Việt nhưng rồi cong lưỡi lên, không phát âm từ khoang miệng.

Tròn môi, Lưỡi cong lên chạm vào vòm miệng khi kết thúc âm

Ví dụ: ball /bɔ:l/, law /lɔ:/

/ʌ/

Âm lai giữa âm ă và âm ơ của tiếng Việt, na ná âm ă hơn. Phát âm phải bật hơi ra.

Miệng thu hẹp lại, lưỡi hơi nâng lên cao

Ví dụ: come /kʌm/, love /lʌv/

/ɑ:/

Âm a đọc kéo dài, âm phát ra từ khoang miệng.

Môi mở rộng, lưỡi hạ thấp

Ví dụ: start /stɑ:t/, father /'fɑ:ðə(r)/

/æ/

Âm a bẹt, hơi giống âm a và e, âm có cảm giác bị nén xuống.

Miệng mở rộng, môi dưới hạ thấp xuống. Lưỡi hạ rất thấp

Ví dụ: trap /træp/, bad /bæd/

/ɪə/

Nguyên âm đôi. Phát âm chuyển từ âm / ɪ / rồi dần sang âm / ə /.

Môi mở rộng dần nhưng không rộng quá. Lưỡi đẩy dần ra về phía trước

Ví dụ: near /nɪə(r)/, here /hɪə(r)/

/eə/

Phát âm bằng cách đọc âm / e / rồi chuyển dần sang âm / ə /.

Môi hơi thu hẹp. Lưỡi thụt dần về phía sau

Âm dài hơi, ví dụ: near /nɪə(r)/, here /hɪə(r)/

/eɪ/

Phát âm bằng cách đọc âm / e / rồi chuyển dần sang âm / ɪ /.

Môi dẹt dần sang hai bên. Lưỡi hướng dần lên trên

Ví dụ: face /feɪs/, day /deɪ/

/ɔɪ/

Phát âm bằng cách đọc âm / ɔ: / rồi chuyển dần sang âm /ɪ/.

Môi dẹt dần sang hai bên. Lưỡi nâng lên và đẩy dần về phía trước

Âm dài hơi, ví dụ: choice /tʃɔɪs/, boy /bɔɪ/

/aɪ/

Phát âm bằng cách đọc âm / ɑ: / rồi chuyển dần sang âm /ɪ/.

Môi dẹt dần sang hai bên. Lưỡi nâng lên và hơi đẩy dần về trước

Âm dài hơi, ví dụ: nice /naɪs/, try /traɪ/

/əʊ/

Phát âm bằng cách đọc âm / ə/ rồi chuyển dần sang âm / ʊ /.

Môi từ hơi mở đến hơi tròn. Lưỡi lùi dần về phía sau

Ví dụ: goat /gəʊt/, show /ʃəʊ/

/aʊ/

Phát âm bằng cách đọc âm / ɑ: / rồi chuyển dần sang âm /ʊ/.

Môi Tròn dần. Lưỡi hơi thụt về phía sau

Âm dài hơi, Ví dụ: mouth/maʊθ/, cow /kaʊ/

/ʊə/

Đọc như uo, chuyển từ âm sau /ʊ/ sang âm giữa /ə/.

Cách đọc phụ âm Tiếng Anh

Chúng ta có 24 phụ âm: / p /; / b /; / t /; / d /; /tʃ/; /dʒ/; /k /; / g /; / f /; / v /; / ð /; / θ /; / s /; / z /; / ʃ /; / ʒ /; /m/; /n/; / ŋ /; / l /; /r /; /w/; / j /

Âm	Cách đọc	Ví dụ
/p /	đọc như chữ p của tiếng Việt	Ví dụ: pen /pen/, copy /'kɒp.i/
/b /	đọc như chữ b của tiếng Việt	Ví dụ: book /bʊk/, back /bæk/
/t /	đọc như chữ t của tiếng Việt	Ví dụ: tea /ti:/, set /set/
/d /	đọc như chữ d của tiếng Việt	Ví dụ: date /deɪt/, old /əʊld/

/k /	đọc như chữ c của tiếng Việt	Ví dụ: keep /ki:p/, school /sku:l/
/g /	đọc như chữ g của tiếng Việt	Ví dụ: get /get/, go /gəʊ/
/tʃ /	đọc như chữ ch của tiếng Việt	Ví dụ: church /tʃɜ:tʃ/, match /mætʃ/
/dʒ /	phát thành âm jơ (uốn lưỡi)	Ví dụ: judge /dʒʌdʒ/, age /eidʒ/, soldier /'səʊl.dʒər/
/f /	đọc như chữ f của tiếng Việt	Ví dụ: fat /fæt/, rough/rʌf/
/v /	đọc như chữ v của tiếng Việt	Ví dụ: van /væn/, heavy /'hev.i/
/θ /	đọc như chữ th của tiếng Việt	Ví dụ: thing /θɪŋ/, author /'ɔ:.θər/
/ð /	đọc như chữ d của tiếng Việt	Ví dụ: that /ðæt/, smooth /smu:ð/
/s /	đọc như chữ s của tiếng Việt	Ví dụ: son /sʌn/, cease, sister
/z /	đọc như chữ zờ của tiếng Việt	Ví dụ: zoo /zu:/, roses /rəʊz/
/ʃ /	đọc như s (uốn lưỡi) của tiếng Việt	Ví dụ: ship /ʃɪp/, sure /ʃɔ:(r)/
/ʒ /	đọc như d (uốn lưỡi để bật âm) của tiếng Việt	Ví dụ: pleasure /'pleʒə(r), vision /'vɪʒ.ən/
/h /	đọc như h của tiếng Việt	Ví dụ: hot /hɒt/, whole /həʊl/
/m /	đọc như m của tiếng Việt	Ví dụ: more /mɔ:r/, mine /maɪn/
/n /	đọc như n của tiếng Việt	Ví dụ: nine /naɪn/, sun /sʌn/
/ŋ /	Vai trò như vần ng của tiếng Việt (chỉ đứng cuối từ)	Ví dụ: ring /rɪŋ/, long /lɒŋ/
/l /	đọc như chữ L của tiếng Việt	Ví dụ: live /lɪv/, like /laɪk/
/r /	đọc như chữ r của tiếng Việt	Ví dụ: rich /rɪtʃ/, rose /rəʊz/
/j /	đọc như chữ z (nhân mạnh) – hoặc kết hợp với chữ u → ju – đọc iu	Ví dụ: yet /jes/, use /ju:z/
/w /	đọc như chữ g trong tiếng Việt, one /wʌn/, queen /kwi:n/	

Cách học phát âm tiếng Anh

Bảng phiên âm quốc tế được chia thành 2 phần chính rõ rệt. Phần phía trên chính là Nguyên âm (vowels) gồm 2 phần nhỏ hơn: Nguyên âm đơn (Monophthongs) và Nguyên âm đôi (Diphthongs).

Phần bên dưới là Phụ âm (consonants). Khi học bảng phiên âm Quốc tế IPA, chúng ta sẽ học lần lượt từ Nguyên âm đơn, Nguyên âm đôi đến Phụ âm.

Nguyên âm (vowel sounds)

- Hiểu Nguyên âm là những dao động của thanh quản hay những âm khi ta phát ra âm không bị cản trở bởi luồng khí đi từ thanh quản lên môi. Nguyên âm có thể tự đứng riêng biệt hoặc đứng trước hoặc sau các phụ âm.
- Hệ Nguyên âm bao gồm 12 nguyên âm đơn và 8 nguyên âm đôi.

Nguyên âm đơn (Monophthongs)

Bao gồm 12 nguyên âm đơn tất cả, chia thành 3 hàng và 4 cột. Với các nguyên âm đơn, **bạn nên học theo từng hàng.**

Nguyên âm đôi (Diphthongs)

Hai nguyên âm đơn khác nhau sẽ ghép thành nguyên âm đôi. Với các nguyên âm đôi, **bạn nên học theo các cột.**

Phụ âm (consonants)

Phụ âm là âm phát từ thanh quản qua miệng hay những âm khi phát ra thì luồng khí từ thanh quản lên môi bị cản trở, bị tắc ví dụ như lưỡi va chạm với môi, răng, 2 môi va chạm... trong quá trình phát âm.

Chỉ khi được phối hợp với nguyên âm, phụ âm mới phát ra thành tiếng trong lời nói.

Một số lưu ý khi học phiên âm tiếng Anh

Lưu ý:

-Đối với môi:

- Chu môi: /ʃ/, /ʒ/, /dʒ/, /tʃ/
- Môi mở vừa phải (âm khó): /ɪ/, /ʊ/, /æ/
- Môi tròn thay đổi: /u:/, /əʊ/
- Lưỡi răng: /f/, /v/

-Đối với lưỡi:

- Cong đầu lưỡi chạm nướu: /t/, /d/, /tʃ/, /dʒ/, /ŋ/, /l/.
 - Cong đầu lưỡi chạm ngạc cứng: /z:/, /r/.
 - Nâng cuống lưỡi: /ɔ:/, /ɑ:/, /u:/, /ʊ/, /k/, /g/, /ŋ/
-

- Răng lưỡi: /ð/, /θ/.

-Đối với dây thanh:

- Rung (hữu thanh): các nguyên âm, /b/, /d/, /g/, /v/, /z/, /m/, /n/, /w/, /j/, /dʒ/, /ð/, /ʒ/
- Không rung (vô thanh): /p/, /t/, /k/, /f/, /s/, /h/, /ʃ/, /θ/, /tʃ/

VII. Quy tắc phân biệt nguyên âm dài - nguyên âm dài

Có 5 nguyên âm ngắn: ă ẽ ĩ ỗ ũ

- a ngắn: ă : /æ/ : act, apt, bad, bag, fad,....
- e ngắn: /e/: ben, den, fed, bed,.....
- i ngắn: /I/: bin, bid, in,...
- o ngắn: /ɒ/: hot, Tom, bop,...
- u ngắn: /ʌ/ : cut, sun, bug,...

Và thêm 5 nguyên âm dài được kí hiệu lần lượt là ā ē ī ō ū mà bạn thấy ở trên bảng phiên âm tiếng Anh đầy đủ. Nguyên âm dài là những nguyên âm được phát âm như sau:

- a dài: ā : /eɪ/ : Cake, rain, day, eight,...
- e dài: ē : /i:/ : tree, beach, me, baby, key, field,...
- i dài: ī : /aɪ/ : five, tie, light, my, find, child,...
- o dài: ō : /oʊ/ : nose, toe, toast, no, snow, bold, most,...
- u dài: ū : /u/ hoặc ju:/ : new, few, blue, suit, fuel,....

Để phân biệt nguyên âm ngắn dài thì bạn có thể dựa theo các quy tắc sau:

- Một từ có 1 nguyên âm và nguyên âm đó không nằm cuối từ thì đó luôn là nguyên âm ngắn. Vẫn có một số từ ngoại lệ như mind, find nhưng bạn có thể áp dụng quy tắc này cho đa số.

Ví dụ: bug, think, cat, job, bed, ant, act,...

- Một từ chỉ có một nguyên âm mà nguyên âm đó ở cuối từ thì theo quy tắc phát âm tiếng Anh 100% là nguyên âm dài: she(e dài),he, go(o dài), no,..

- 2 nguyên âm đứng liền nhau thì âm đầu là dài còn nguyên âm sau thường không phát âm, gọi là âm câm.

Ví dụ: rain(a, i đứng cạnh nhau a ở đây là a dài, i là âm câm, do vậy rain sẽ được phát âm là rem), tied(i dài,e câm), seal(e dài,a câm), boat(o dài, a câm)

Ngoại lệ: read - ở thì quá khứ là e ngắn nhưng ở hiện tại là e dài. Và một số từ khác.

- Trong 1 từ nếu 1 nguyên âm theo sau là 2 phụ âm giống nhau (a double consonant) thì đó chắc chắn là nguyên âm ngắn
